

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc
- Công ty TNHH Một thành viên
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	.
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quốc Sứ	Chủ tịch	Theo Quyết định luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ số 1861/QĐ-BGTVT ngày 27/6/2017 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải
Ông Bùi Thế Hùng	Chủ tịch	Theo Quyết định luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ số 1888/QĐ-BGTVT ngày 28/6/2017 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải
Ông Lưu Văn Quảng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trọng Vinh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Công Coóng	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Huyền	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Văn Quảng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hòa	Phó tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Đức	Phó tổng Giám đốc
Ông Đồng Trung Kiên	Phó tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Thắng	Phó tổng Giám đốc

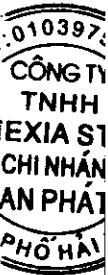
KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh An Phát (APS) đã làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

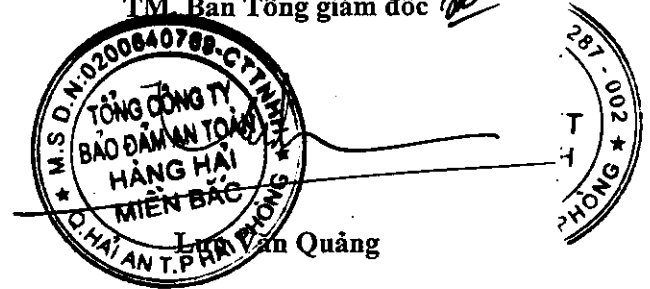


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018

TM. Ban Tổng giám đốc 



Số: 101/2018/BC.KITTC-NEXIA-APS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận công nợ các khoản phải thu phải trả của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2017. Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không giúp chúng tôi thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết. Do đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về tính đầy đủ, tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) tới các khoản mục có liên quan khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018

**CÔNG TY TNHH NEXIA STT –
CHI NHÁNH AN PHÁT**



Giám đốc

Trần Thị Minh Tân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0584-2018-225-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1420-2018-225-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		733.516.030.037	514.189.501.412
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	436.751.091.871	256.051.737.588
111	1 Tiền		244.959.043.120	219.995.487.588
112	2 Các khoản tương đương tiền		191.792.048.751	36.056.250.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.000.000.000	3.000.000.000
123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	3.000.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		230.165.819.504	195.811.059.546
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	164.382.277.368	148.452.399.120
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.875.925.563	20.002.447.992
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	6	52.458.134.565	33.025.766.303
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.550.517.992)	(5.669.553.869)
140	IV Hàng tồn kho	8	55.977.211.800	56.701.224.565
141	1 Hàng tồn kho		55.977.211.800	56.701.224.565
150	V Tài sản ngắn hạn khác		2.621.906.862	2.625.479.713
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.882.250.665	1.099.626.040
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		672.422.119	1.161.403.545
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	67.234.078	364.450.128
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		319.140.957.308	322.750.208.977
210	I Các khoản phải thu dài hạn		42.000.000	559.953.435
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng	5	749.820.696	749.820.696
216	2 Phải thu dài hạn khác	6	42.000.000	559.953.435
219	3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(749.820.696)	(749.820.696)
220	II Tài sản cố định		296.128.655.001	306.124.812.987
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	285.788.623.342	295.562.047.202
222	Nguyên giá		678.270.757.132	661.858.906.587
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(392.482.133.790)	(366.296.859.385)
227	2 Tài sản cố định vô hình	11	10.340.031.659	10.562.765.785
228	Nguyên giá		14.363.260.913	14.317.760.913
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.023.229.254)	(3.754.995.128)
230	III Bất động sản đầu tư			
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		15.541.583.293	7.358.095.309
242	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	15.541.583.293	7.358.095.309
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.238.522.500	4.276.813.624
252	1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.525.400.000	1.563.691.124
253	2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.792.530.000	8.792.530.000
254	3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.079.407.500)	(6.079.407.500)
260	VI Tài sản dài hạn khác		3.190.196.514	4.430.533.622
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	9	2.483.662.639	3.640.507.129
263	2 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		706.533.875	790.026.493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.052.656.987.345	836.939.710.389



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		431.629.678.774	340.095.514.051
310	I Nợ ngắn hạn		431.267.458.799	339.732.894.076
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	50.096.296.243	82.245.833.671
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		52.718.151.076	4.693.903.898
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	30.255.073.822	71.041.501.482
314	4 Phải trả người lao động		128.330.618.150	93.246.979.566
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	35.902.984.717	19.256.244.568
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	34.153.713.804	12.450.309.964
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	16	8.891.318.870	10.376.614.866
321	8 Dự phòng phải trả ngắn hạn		15.041.185.715	
322	9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.878.116.402	46.421.506.061
330	II Nợ dài hạn		362.219.975	362.619.975
337	1 Phải trả dài hạn khác	16	32.837.579	33.237.579
343	2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		329.382.396	329.382.396
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		621.027.308.571	496.844.196.338
410	I Vốn chủ sở hữu	18	593.362.730.142	539.414.138.444
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		511.387.068.932	511.387.068.932
414	2 Vốn khác của chủ sở hữu		40.169.999.770	7.688.132.547
418	3 Quỹ đầu tư phát triển		14.908.612.558	14.713.593.168
421	4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.897.048.882	5.625.343.797
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		26.897.048.882	5.625.343.797
430	II Nguồn kinh phí và các quỹ khác		27.664.578.429	(42.569.942.106)
431	1 Nguồn kinh phí		(3.376.740.580)	(70.256.021.749)
432	2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		31.041.319.009	27.686.079.643
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.052.656.987.345	836.939.710.389

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Hải



Nguyễn Văn An



10397
CÔNG
TNH
EXIA
CHINH
AN P
PHỐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.108.729.017.499	864.000.951.768
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	20	6.339.399.659	3.245.301.374
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.102.389.617.840	860.755.650.394
11	4 Giá vốn hàng bán	21	777.884.080.948	687.262.956.749
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		324.505.536.892	173.492.693.645
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.323.308.557	5.515.134.266
22	7 Chi phí tài chính	23	135.941.217	265.000.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8 Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			38.291.124
25	9 Chi phí bán hàng			
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	185.033.722.904	125.174.432.214
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.659.181.328	53.606.686.821
31	12 Thu nhập khác	25	9.690.301.627	11.286.230.359
32	13 Chi phí khác	26	2.271.345.956	2.744.278.323
40	14 Lợi nhuận khác		7.418.955.671	8.541.952.036
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		154.078.136.999	62.148.638.857
51	16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	30.866.227.111	12.576.541.731
52	17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		123.211.909.888	49.572.097.126

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018
Tăng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hải

Nguyễn Văn An

Lưu Văn Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.268.574.918.141	969.999.177.307
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(573.766.391.402)	(554.465.839.927)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(364.871.969.427)	(283.507.084.260)
05	4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.711.453.454)	(12.109.000.842)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		59.120.760.138	229.148.996.349
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(164.551.378.527)	(366.690.872.795)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>201.794.485.469</i>	<i>(17.624.624.168)</i>
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.175.310.973)	(6.979.786.894)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		510.949.000	7.946.430.564
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	(13.000.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			10.000.000.000
26	5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			12.964.600.000
27	6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.570.838.875	5.442.450.615
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(21.093.523.098)</i>	<i>16.373.694.285</i>
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		180.700.962.371	(1.250.929.883)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		256.051.737.588	257.290.394.247
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.608.088)	12.273.224
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	436.751.091.871	256.051.737.588

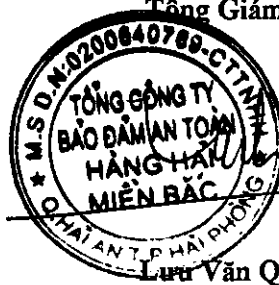
Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tuấn Hải

Nguyễn Văn An

Lưu Văn Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, với mã số doanh nghiệp 0200640769, đăng ký lần đầu ngày 03/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2015 của Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01-Lô 11A đường Lê Hồng Phong, Đằng Hải, Hải An, Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 543.366.000.000 VND

Chủ sở hữu: Bộ Giao thông vận tải. Địa chỉ trụ sở chính: Số 80, phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông Lưu Văn Quảng; Sinh ngày: 08/4/1958; Chứng minh nhân dân số 031045445 cấp ngày 26/3/2012, nơi cấp: Công An thành phố Hải Phòng; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 81C Mê Linh, phường An Biên, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Chi tiết: Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu đèn biển; Cung ứng dịch vụ vận hành hệ thống báo hiệu hàng hải luồng tàu biển; Khảo sát và thực hiện thanh thải chướng ngại vật trên các luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải đối với các công trình thi công và các hoạt động khác diễn ra trên vùng nước cảng biển và luồng hàng hải; Thực hiện nhiệm vụ khảo sát, ra thông báo hàng hải; Cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi; Trục vớt, cứu hộ hàng hải và dịch vụ kỹ thuật ngầm dưới nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị báo hiệu hàng hải; Thiết kế các công trình giao thông đường thủy; Thiết kế kết cấu các công trình giao thông đường thủy; Tư vấn thẩm tra tổng dự toán, dự toán công trình giao thông và công trình dân dụng; Khảo sát địa hình, địa chất thủy văn các công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông đường thủy; Tư vấn lập tổng dự toán, dự toán công trình giao thông và công trình dân dụng; Tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình giao thông đường thủy;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Chế tạo, sản xuất các thiết bị báo hiệu hàng hải;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt mới các thiết bị báo hiệu hàng hải;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét, duy tu luồng hàng hải, vùng nước cảng biển và các công trình khác; Sửa chữa công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ ngành hàng hải;
- Xuất bản phần mềm: Cung cấp bình đồ luồng hàng hải điện tử;
- Lập trình máy vi tính: Sản xuất bình đồ luồng hàng hải điện tử;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình hàng hải, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp phục vụ ngành hàng hải;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;

- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy; Sửa chữa các phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và công nghiệp khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm cho thuê văn phòng, khai thác cảng, kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; Cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án (nhóm C); Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình giao thông và công trình dân dụng.

Thông tin về các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty

- Công ty bảo đảm an toàn hàng hải Trung Bộ: Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-007 ngày 1/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 cấp ngày 27/3/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng. Địa chỉ chi nhánh: Lô 01-02 Lê Văn Lương, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ: Xí nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-001 ngày 22/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24/08/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: Tầng 9 + 10 Tòa nhà Hoa Đăng, số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Xí nghiệp khảo sát bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc: Xí nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-003 ngày 22/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/08/2012 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Địa chỉ: Tầng 11 + 12 Tòa nhà Hoa Đăng, số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV - Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ: Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200640769-002 ngày 6/11/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 4 cấp 23/11/2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: Số 4, đường Ngư Hải, Phường Lê Mao, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Thông tin về các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 8 năm 2016 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng



cấp. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100030 đăng ký lần đầu ngày 17/02/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29/9/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 Lê Thánh Tông Thành phố Hạ Long Tỉnh Quảng Ninh.

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 0400396966 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/10/2016 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Địa chỉ: số 30 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/01/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Trụ sở chính của Công ty tại số 41, đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

Trước ngày 01/6/2017, Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương và phụ cấp lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%. Sau ngày 01/6/2017, Bảo hiểm xã hội được trích trên lương và phụ cấp lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, trong đó:

- Quỹ đầu tư phát triển: trích tối đa 30% lợi nhuận;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: Trích không quá 3 tháng lương thực hiện;
- Quỹ khen thưởng viên chức quản lý: Trích không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ với Cục Hàng hải Việt Nam:

- Đối với phí bảo đảm an toàn hàng hải: Được ghi nhận trên cơ sở công việc thực tế hoàn thành và đơn giá theo hợp đồng đặt hàng của Cục hàng hải Việt Nam. Doanh thu bổ sung sẽ được ghi nhận khi có quyết toán chính thức của Cục Hàng hải Việt Nam;
- Đối với doanh thu hoạt động nạo vét luồng: ghi nhận theo tiến độ thanh toán của Cục Hàng hải Việt Nam;
- Đối với hoạt động đột xuất đảm bảo an toàn hàng hải: Ghi nhận khi có phê duyệt quyết toán chính thức từ Cục Hàng hải Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động công ích năm 2015 theo Biên bản duyệt quyết toán của Cục Hàng hải Việt Nam.

2.16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty. Theo đó:

- Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc được coi là bên liên quan của Tổng Công ty;
- Cục Hàng hải Việt Nam, Công ty CP Xây dựng công trình Hàng hải Miền Bắc được coi là bên liên quan của Tổng Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29 trang 22.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.837.661.414	1.984.834.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	240.121.381.706	218.010.652.741
Các khoản tương đương tiền (i)	191.792.048.751	36.056.250.000
Cộng	436.751.091.871	256.051.737.588

(i): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1 trang 24)

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và kỳ hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	164.382.277.368	148.452.399.120
Cục hàng hải Việt Nam	69.976.066.731	71.690.747.891
Ban quản lý dự án hạ tầng	8.306.785.202	3.272.438.202
Ban quản lý dự án hàng hải III (Ban QLDA các CTHH)	186.558.152	2.165.554.838
Cty TOA Corporation Nhật Bản	7.430.747.832	6.137.486.235
Tổng công ty xây dựng Trường Sơn	17.180.758.465	16.075.520.822
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.391.292.038	2.950.390.445
Liên danh Penta - Rinkai, GT9 Lạch huyện	10.760.186.624	8.537.444.554
Công ty cổ phần BOT cầu Bạch Đằng	7.424.294.250	
Các đối tượng khác	39.725.588.074	37.622.816.133
Dài hạn	749.820.696	749.820.696
Công ty CP vận tải dầu khí VN tại Quảng Ninh	497.187.440	497.187.440
Công ty TNHH MTV vận tải tàu cao tốc Bắc Nam	166.928.778	166.928.778
Các đối tượng khác	85.704.478	85.704.478
Cộng	165.132.098.064	149.202.219.816

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cục hàng hải Việt Nam	69.976.066.731	71.690.747.891
Công ty CP xây dựng công trình HH miền Bắc	147.860.000	147.860.000
Cộng	70.123.926.731	71.838.607.891

6 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
	VND	VND
a. Ngắn hạn	52.458.134.565	33.025.766.303
Bảo hiểm XH nộp thừa	39.872.931	1.260.513
Tạm ứng	2.537.223.761	2.748.465.489
Ký cược, ký quỹ	9.755.757.358	13.955.664.668

PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	40.125.280.515		16.320.375.633	
<i>Cục HH Việt Nam (i)</i>	<i>37.129.085.184</i>		<i>13.679.130.082</i>	
<i>Công ty CP TCCG và DV hàng hải Miền Bắc</i>	<i>328.666.804</i>			
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>612.675.966</i>		<i>69.705.556</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.054.852.561</i>		<i>2.571.539.995</i>	
b. Dài hạn	42.000.000		559.953.435	
Tạm ứng	41.000.000		73.000.000	
Ký cược, ký quỹ	1.000.000		486.953.435	
Cộng	52.500.134.565		33.585.719.738	

(i): Phải thu về giá trị đã xuất hóa đơn nhưng chưa được Cục hàng hải quyết toán.

7 . NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (Phụ lục 2 trang 25)

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.861.919.123		5.816.501.287	
Công cụ dụng cụ	3.766.108.320		4.299.914.339	
Chi phí SXKD dở dang	45.977.654.165		46.132.209.273	
Thành phẩm	371.530.192		452.599.666	
Cộng	55.977.211.800		56.701.224.565	

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	1.882.250.665		1.099.626.040	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	974.402.720		371.453.068	
Bảo hộ lao động	189.667.500			
Chi phí sửa chữa	243.363.725			
Trang thiết bị hành chính	94.353.834			
Chi phí bảo hiểm	46.101.921		89.864.922	
Các khoản khác	334.360.965		638.308.050	
b. Dài hạn	2.483.662.639		3.640.507.129	
Chi phí sửa chữa	790.744.320		579.643.944	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.466.485.875		2.844.032.277	
Trang thiết bị hành chính	67.335.821			
Phần mềm máy tính			28.352.869	
Các khoản khác	159.096.623		188.478.039	
Cộng	4.365.913.304		4.740.133.169	

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 3 trang 26)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.879.122.083	4.438.638.830	14.317.760.913
Mua trong năm		45.500.000	45.500.000
Số dư cuối năm	<u>9.879.122.083</u>	<u>4.484.138.830</u>	<u>14.363.260.913</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	124.913.364	3.630.081.764	3.754.995.128
Khấu hao trong năm		268.234.126	268.234.126
Số dư cuối năm	<u>124.913.364</u>	<u>3.898.315.890</u>	<u>4.023.229.254</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.754.208.719	808.557.066	10.562.765.785
Tại ngày cuối năm	<u>9.754.208.719</u>	<u>585.822.940</u>	<u>10.340.031.659</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đóng mới tàu quản lý các đèn biển xa bờ (ST208)	12.382.020.623	3.471.948.894
Xây dựng trạm quản lý luồng Phà Rừng	2.637.696.520	2.637.696.520
Chi phí thiết kế, lập dự toán đóng tàu hoa tiêu	327.941.819	
Chi phí xây dựng cơ bản khác	193.924.331	1.248.449.895
Cộng	<u>15.541.583.293</u>	<u>7.358.095.309</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và thời hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP H.S.C	4.829.427.121	4.829.427.121		
Công ty CP CN tàu thủy Đông Á	2.054.195.700	2.054.195.700		
Công ty CP Cơ khí hàng hải Miền Bắc	3.361.612.486	3.361.612.486	649.213.748	649.213.748
Công ty CP Thiết bị báo hiệu HH Miền Bắc	2.092.909.958	2.092.909.958	1.785.238.185	1.785.238.185
Công ty TNHH Đầu tư và TM Trung Vũ	2.955.108.391	2.955.108.391	1.145.467.880	1.145.467.880
Công ty TNHH Nam Hải	1.225.250.531	1.225.250.531		
Công ty CP DV và Kỹ thuật Phúc Đại Lợi	1.929.173.733	1.929.173.733		
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải KV II	2.959.555.082	2.959.555.082	39.969.870.409	39.969.870.409
Công ty TNHH Phúc Nar	13.105.818.152	13.105.818.152	9.915.280.148	9.915.280.148
Các đối tượng khác	15.583.245.089	15.583.245.089	28.780.763.301	28.780.763.301
Cộng	<u>50.096.296.243</u>	<u>50.096.296.243</u>	<u>82.245.833.671</u>	<u>82.245.833.671</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	19.685.789.297	44.139.460.330	49.600.985.156	14.224.264.471
Thuế thu nhập DN	3.553.993.428	30.897.909.422	22.711.453.454	11.740.449.396
Thuế TNDN hiện hành	3.553.993.428	30.866.087.411	22.679.631.443	11.740.449.396
Thuế TNDN bị truy thu		31.822.011	31.822.011	
Thuế thu nhập cá nhân	1.202.171.028	14.184.399.080	11.518.084.875	3.868.485.233
Thuế nhà đất		560.138.533	560.138.533	
Thuế môn bài		20.000.000	20.000.000	
Phí, lệ phí	46.235.097.601	965.261.750	46.845.718.707	354.640.644
Các khoản phải nộp khác		988.552	988.552	
Cộng	70.677.051.354	90.768.157.667	131.257.369.277	30.187.839.744

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	22.761.436.492	12.610.525.918
Các khoản phụ cấp, định lượng, nước ngọt, đi biển	12.361.344.943	6.013.483.977
Phí kiểm toán BCTC	270.800.000	316.800.000
Các khoản khác	509.403.282	315.434.673
Cộng	35.902.984.717	19.256.244.568

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	8.891.318.870	10.376.614.866
Kinh phí công đoàn	814.809.484	728.235.649
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	345.420.681	359.786.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.731.088.705	9.288.592.515
<i>Chuyển từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>2.277.510.000</i>	<i>2.277.510.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>5.453.578.705</i>	<i>7.011.082.515</i>
Dài hạn	32.837.579	33.237.579
Phải trả khác	32.837.579	33.237.579
Cộng	8.924.156.449	10.409.852.445

(i): Khoản tiền sử dụng quỹ phúc lợi mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác (i)	34.153.713.804	12.450.309.964
Cộng	34.153.713.804	12.450.309.964

(i): Giá trị tạm xuất hóa đơn kê khai thuế GTGT, chưa có phê duyệt của Cục hàng hải

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4 trang 27)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Số cuối năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bộ Giao thông vận tải	543.366.000.000	100%	511.387.068.932	94%
Cộng	543.366.000.000	100%	511.387.068.932	94%

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương	Nguyên tệ	Tương đương
		VND		VND
USD	29.580,20	669.922.112	47.215,85	1.072.143.027

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Saphia Quốc Tế	102.867.141	102.867.141
Công ty CP đầu tư & XD đường thủy	12.435.425	12.435.425
Công ty cổ phần thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	79.626.551	
	194.929.117	115.302.566

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu hoạt động công ích bảo đảm ATHH	525.001.164.034	514.883.501.688
Doanh thu hoạt động công ích hoa tiêu hàng hải	377.374.047.887	193.755.237.333
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	206.353.805.578	155.362.212.747
	1.108.729.017.499	864.000.951.768
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chênh lệch với số liệu quyết toán được duyệt	(6.339.399.659)	(3.245.301.374)
	(6.339.399.659)	(3.245.301.374)
Doanh thu thuần	1.102.389.617.840	860.755.650.394

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động công ích	432.186.459.347	486.020.348.496
Giá vốn hoa tiêu	174.525.349.934	102.366.326.654
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	171.172.271.667	98.876.281.599
Cộng	777.884.080.948	687.262.956.749

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.139.157.692	3.122.853.100
Lãi từ chuyển nhượng vốn góp		2.324.384.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		12.273.224
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	171.337.474	46.251.640
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.813.391	9.372.302
Cộng	7.323.308.557	5.515.134.266

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng vốn góp	27.272.727	265.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	107.060.402	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (i)	1.608.088	
Cộng	135.941.217	265.000.000

(i): Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	2.844.977.544	5.017.918.538
Chi phí nhân công	103.496.730.622	77.424.718.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.399.507.987	4.988.380.065
Chi phí dự phòng	4.327.977.765	1.737.935.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.702.271.784	12.652.771.210
Chi phí trang phục	1.870.560.000	
Chi phí quà tặng cho công nhân viên	681.220.000	
Quỹ phát triển khoa học công nghệ		745.632.396
Chi phí khác bằng tiền	48.006.718.333	22.856.111.898
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(296.241.131)	(249.036.497)
	185.033.722.904	125.174.432.214

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ phạt chậm tiến độ	2.014.921.477	2.214.886.939
Thu nhập từ bồi thường	6.600.293.230	1.075.218.267
Lãi thanh lý TSCĐ	447.954.092	7.510.369.504
Thu từ thanh lý vật tư	124.600.654	
Thu cho thuê văn phòng, nhà	54.545.460	120.000.001
Thu nhập khác	447.986.714	365.755.648
	9.690.301.627	11.286.230.359

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đền bù thu hồi trạm Vật Cách	146.847.269	
Hỗ trợ việc sập cầu công vụ do bị đâm va		120.000.000
Phạt chậm tiến độ	1.924.137.298	2.047.715.676
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí khác	200.361.389	576.562.647
	2.271.345.956	2.744.278.323

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	154.078.136.999	62.148.638.857
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	252.998.551	540.922.855
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>		<i>(38.291.124)</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>243.714.938</i>	<i>604.980.269</i>
<i>CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm trước</i>	<i>7.675.525</i>	<i>32.758.574</i>
<i>CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm nay</i>	<i>1.608.088</i>	<i>(12.273.224)</i>
<i>Khác</i>		<i>(46.251.640)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	154.331.135.550	62.689.561.712
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	30.866.227.111	12.576.541.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.866.227.111	12.576.541.731

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty CP Xây dựng công trình HH miền Bắc	27.224.514.581	5.268.572.118
Bán hàng		
Cục hàng hải Việt Nam	525.001.164.034	514.883.501.688

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước tiền cho người bán		
Công ty CP Xây dựng công trình HH miền Bắc	6.168.565.258	5.776.923.639
Phải thu		
Cục hàng hải Việt Nam	107.105.151.915	85.369.877.973

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Ghi chú
	Phân loại lại	Theo BC trước phân loại	Chênh lệch	
	VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	148.452.399.120	148.980.670.901	(528.271.781)	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	33.025.766.303	32.917.766.303	108.000.000	(2)
Thuế và các khoản phải thu NN	364.450.128	424.679.515	(60.229.387)	(3)
Thuế và các khoản phải nộp NN	71.041.501.482	71.034.610.348	6.891.134	(3)
Chi phí phải trả ngắn hạn	19.256.244.568	19.915.389.068	(659.144.500)	(4)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.421.506.061	46.140.352.251	281.153.810	(5)
Quỹ đầu tư phát triển	14.713.593.168	14.776.743.140	(63.149.972)	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.625.343.797	5.671.595.437	(46.251.640)	(5)

b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm trước	Năm trước	Năm trước	Ghi chú
	Phân loại lại	Theo BC trước phân loại	Chênh lệch	
	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.000.951.768	864.505.119.286	(504.167.518)	(1)
Giá vốn hàng bán	687.262.956.749	687.922.101.249	(659.144.500)	(4)
Chi phí khác	2.744.278.323	2.852.278.323	(108.000.000)	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.148.638.857	61.885.661.875	262.976.982	(1,2,4)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.576.541.731	12.485.316.947	91.224.784	(3)

- (1): Giảm doanh thu bán hàng số tiền 504.167.518 đồng (Hoa tiêu II: 241.042.636 đồng, Hoa tiêu IV: 263.124.882 đồng), giảm thuế GTGT tương ứng: 24.104.263 đồng.
 (2): Giảm Chi phí khác liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng của Hoa tiêu IV số tiền 108.000.000 đồng.
 (3): Thuế GTGT phải nộp giảm 24.104.263 tương ứng với ghi giảm doanh thu bán hàng của Hoa tiêu II; Thuế TNDN tăng 91.224.784 đồng, trong đó: Hoa tiêu II giảm 48.208.527 đồng, Hoa tiêu III tăng 131.828.900 đồng, Hoa tiêu IV tăng 60.229.387 đồng; Hoa tiêu VI giảm 52.624.976 đồng.
 (4): Giảm chi phí trích trước về sửa chữa tàu, xe và trụ sở Công ty hoa tiêu III số tiền 659.144.500 đồng
 (5): Phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong đó quỹ khen thưởng phúc lợi tăng 281.153.810 đồng (Hoa tiêu II giảm 192.834.109 đồng, Hoa tiêu III tăng 573.567.240 đồng, Hoa tiêu IV tăng 47.770.613 đồng, Hoa tiêu VI giảm 147.349.934 đồng. Giảm quỹ đầu tư phát triển của Hoa tiêu VI là 63.149.972 đồng

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018
 Giám đốc





Nguyễn Tuấn Hải

Nguyễn Văn An

Lưu Văn Quảng

Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.525.400.000		1.525.400.000		1.525.400.000		1.563.691.124	
Công ty CP XD Công trình hàng hải miền Bắc (i)	1.525.400.000		1.525.400.000		1.525.400.000		1.563.691.124	
Đầu tư vào đơn vị khác	8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500	(6.079.407.500)	2.713.122.500	(6.079.407.500)	2.713.122.500	(6.079.407.500)
Đầu tư chứng khoán (ii)	8.792.530.000	(6.079.407.500)	2.713.122.500	(6.079.407.500)	2.713.122.500	(6.079.407.500)	2.713.122.500	(6.079.407.500)
Cộng	10.317.930.000	(6.079.407.500)	4.238.522.500	(6.079.407.500)	10.356.221.124	(6.079.407.500)	4.276.813.624	(6.079.407.500)

(i): Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP XD Công trình hàng hải miền Bắc được ghi nhận theo Phương pháp giá gốc do khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong năm 2018.

(ii): Là số tiền Tổng Công ty đầu tư mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP hàng Hải với số lượng cổ phiếu là 1.085.249 cổ phiếu.

Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu tại ngày 31/12/2016 được Tổng Công ty trích lập dựa trên mức giá cao nhất theo Bảng giá của Công ty cổ phần chứng khoán Đông Á tại ngày 31/12/2015 mà chưa được xem xét lại tại 31/12/2016

Chi tiết về các Công ty liên kết

Tên công ty con	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP XD Công trình hàng hải miền Bắc	152.540	29%	29%	Xây dựng các công trình hàng hải

Phụ lục 2: Nợ Xấu và các khoản dự phòng phải thu khó đòi

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số cuối năm Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn		8.054.848.669	(6.300.338.688)	1.754.509.981		8.232.372.148	(6.419.374.565)	1.812.997.583
Công ty TNHH MTV nhà máy Đóng tàu Hạ Long	Trên 3 năm	62.477.713	(62.477.713)		Trên 3 năm	62.477.713	(62.477.713)	
Công ty TNHH MTV TCT CN tàu thủy Nam Triệu	Trên 3 năm	526.943.788	(526.943.788)		Trên 3 năm	526.943.788	(526.943.788)	
Công ty CP cung ứng dịch vụ KTHH	Trên 3 năm	299.638.242	(299.638.242)		Trên 3 năm	299.638.242	(299.638.242)	
Công ty CP TCCG và lắp đặt dầu khí	Trên 3 năm	267.459.523	(187.221.540)	80.237.983	Trên 3 năm	79.626.551	(79.626.551)	133.729.788
Công ty TNHH Khai thác cảng	Từ 2-3 năm				Từ 1-2 năm	267.459.523	(133.729.735)	
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông								
Đà Nẵng	Từ 1-2 năm	406.680.000	(203.340.000)	203.340.000				
CTy CPCN tàu thủy và XD Nam Triệu	Trên 3 năm	2.364.000.600	(2.364.000.600)		Trên 3 năm	2.364.000.600	(2.364.000.600)	
Công ty nạo vét và XD đường thủy I	Trên 3 năm	101.506.374	(101.506.374)		Trên 3 năm	101.506.374	(101.506.374)	
Công ty CP tư vấn thiết kế và XD công trình Cảng biển	2-3 năm	350.000.000	(245.000.000)	105.000.000	1-2 năm	350.000.000	(175.000.000)	175.000.000
Công ty CPĐTXD & hàng hải thương mại (KS NVDT luồng hàng hải HP 2009)	2-3 năm	186.000.000	(186.000.000)		1-2 năm	241.000.000	(144.700.000)	96.300.000
Công ty TVXD&ĐTKT thương mại	>3 năm	175.000.000	(175.000.000)		>3 năm	175.000.000	(175.000.000)	
Công ty TNHH XD và TM Trường Vy	2-3 năm	123.926.660	(86.748.662)	37.177.998	1-2 năm	123.926.660	(61.963.330)	61.963.330
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	1-2 năm	203.000.000	(101.500.000)	101.500.000	1-2 năm	203.000.000	(101.500.000)	101.500.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	1-2 năm	161.000.000	(80.500.000)	80.500.000				
Công ty CP đầu tư xây dựng Thái Hưng	1-2 năm	72.963.000	(36.481.500)	36.481.500				
Công ty TNHH Minh Hằng	1-2 năm	90.305.000	(45.152.500)	45.152.500				
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Nghi Sơn	0,5-1 năm	1.180.500.000	(354.150.000)	826.350.000				
Chi nhánh XD công trình thủy-Tổng công ty XD Lũng Lô	2-3 năm	250.000.000	(175.000.000)	75.000.000				
CTCP Thương Mại Mạnh Tiến	1-2 năm	269.940.000	(134.970.000)	134.970.000				
Các đối tượng khác		963.507.769	(934.707.769)	28.800.000				
Cộng		8.054.848.669	(6.300.338.688)	1.754.509.981		8.232.372.148	(6.419.374.565)	1.812.997.583

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn
Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn

(5.550.517.992)
(749.820.696)

(5.669.553.869)
(749.820.696)



Phụ lục 3: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	346.783.997.901	45.116.421.080	167.073.174.438	5.703.511.997	97.181.801.171	661.858.906.587						
Mua sắm mới	773.385.251	6.188.321.532	493.649.089	5.894.805.384	13.350.161.256							
Tăng khác					6.840.245.952	6.840.245.952						
Thanh lý, nhượng bán	(231.200.000)	(196.673.385)	(991.555.025)	(78.499.740)	(1.966.854.748)	(3.464.782.898)						
Giảm khác	(313.773.765)					(313.773.765)						
Số dư cuối năm	346.239.024.136	45.693.132.946	172.269.940.945	6.118.661.346	107.949.997.759	678.270.757.132						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	115.449.962.126	38.058.626.185	126.078.782.040	3.810.403.112	82.899.085.922	366.296.859.385						
Khấu hao trong năm	10.245.312.024	1.506.718.231	10.622.078.154	530.338.766	6.667.610.128	29.572.057.303						
Thanh lý, nhượng bán	(231.200.000)	(196.673.385)	(913.555.025)	(78.499.740)	(1.966.854.748)	(3.386.782.898)						
Số dư cuối năm	125.464.074.151	39.872.985.442	135.244.939.507	4.300.293.388	87.599.841.302	392.482.133.790						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	231.334.035.775	7.057.794.895	40.994.392.398	1.893.108.885	14.282.715.249	295.562.047.202						
Tại ngày cuối năm	220.774.949.985	5.820.147.504	37.025.001.438	1.818.367.958	20.350.156.457	285.788.623.342						

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

170.603.309.521
567.998.025

Phụ lục 4: Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	486.847.916.103	6.648.461.703	10.522.375.442	24.477.227.713	360.396.330	528.856.377.291
Tăng vốn trong năm trước	24.539.152.829	1.039.670.844	(1.039.670.844)	(24.539.152.829)	49.572.097.126	49.572.097.126
Lãi/(lỗ) trong năm trước				61.925.116		61.925.116
Tăng khác			5.230.888.570		(43.840.707.431)	(38.609.818.861)
Phân phối lợi nhuận					(466.442.228)	(466.442.228)
Giảm khác					5.625.343.797	539.414.138.444
Số dư cuối năm trước	511.387.068.932	7.688.132.547	14.713.593.168			
Tăng vốn trong năm nay		32.481.867.223	(32.481.867.223)		123.211.909.888	123.211.909.888
Lãi/(lỗ) trong năm nay					36.957.663	36.957.663
Tăng theo BB kiểm toán Nhà nước					(101.924.488.978)	(69.247.602.365)
Phân phối lợi nhuận			32.676.886.613		(14.382.364)	(14.382.364)
Thuế TNDN theo BB kiểm toán NN					(38.291.124)	(38.291.124)
Giảm khác					26.897.048.882	593.362.730.142
Số dư cuối năm nay	511.387.068.932	40.169.999.770	14.908.612.558			